

Sở GD&ĐT TP Đà Nẵng
Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
Tổ Ngữ văn, KHGD Chuyên đề 2 khối 11
GV: Đoàn Thị Bích Hà
Ngày soạn: 30/12/20
Tiết 11-25

CHUYÊN ĐỀ 2: TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

Tiết 11-15 PHẦN 1: BẢN CHẤT XÃ HỘI - VĂN HÓA CỦA NGÔN NGỮ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Bản chất xã hội của ngôn ngữ.
- Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo...

b. Năng lực đặc thù:

- Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hóa.
- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.
- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

3. Về phẩm chất: Chăm chỉ, yêu nước (Có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: máy tính kết nối internet.

2. Học liệu: phiếu học tập, tranh ảnh, sơ đồ minh họa có liên quan đến nội dung bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ: GV kiểm tra việc chuẩn bị bài học ở nhà của học sinh.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. Dẫn dắt vào bài mới.

b. Nội dung: GV tổ chức cho hs tham gia trả lời các câu hỏi xoay quanh hiện tượng xã hội và ngôn ngữ (nội dung trao đổi trong sgk, tr 35).

c. Sản phẩm: Câu trả lời và thái độ hợp tác của hs.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV chuyển giao nhiệm vụ: + Gió, mưa, nắng,...là hiện tượng tự nhiên; còn lễ hội, cưới hỏi, thờ cúng,...là hiện tượng xã hội. Hãy nêu một số ví dụ về hiện tượng xã hội và thử giải thích cơ sở để bạn coi đó là những hiện tượng xã hội. + Bạn đang học ngoại ngữ nào? Qua ngoại ngữ đó, bạn biết gì về đời sống vật chất, phong tục tập quán, đặc điểm tâm lý,...của người bản ngữ?	Câu trả lời của học sinh

B2. Thực hiện nhiệm vụ: - Hs trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ. - Gv quan sát, gợi ý. B3. Báo cáo thảo luận: - Hs trả lời câu hỏi. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - GV nhận xét, bổ sung, dẫn dắt vào bài.	
---	--

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1: Tìm hiểu bản chất xã hội của ngôn ngữ

a. Mục tiêu: Hiểu bản chất xã hội của ngôn ngữ.

b. Nội dung: Hs trao đổi thảo luận câu hỏi, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ * GV chuyển giao nhiệm vụ: - Hs đọc nội dung mục 1- sgk, tr 35-36. - GV tổ chức cho hs thảo luận nhóm. Chia lớp thành 4 hoặc 6 nhóm, thảo luận 2 câu hỏi sgk, tr 36. * Hs tiếp nhận nhiệm vụ. B2. Thực hiện nhiệm vụ: - HS: các nhóm tiến hành thảo luận, ghi chép kết quả. - GV: quan sát, hỗ trợ nhóm hs gặp khó khăn (nếu cần thiết). B3. Báo cáo thảo luận: GV gọi đại diện 1-2 nhóm trả lời, các em khác nhận xét, bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức.	- Câu trả lời của hs. - Gợi ý: Câu 1: Mối quan hệ tác động qua lại giữa ngôn ngữ và xã hội + Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất giữa các thành viên trong một cộng đồng. + Ngôn ngữ và xã hội là điều kiện tồn tại của nhau. Nếu không có ngôn ngữ thì không có xã hội, ngược lại, nếu không có xã hội thì ngôn ngữ cũng không thể tồn tại. Câu 2: Khả năng sử dụng ngôn ngữ của con người - Khả năng sử dụng ngôn ngữ là đặc điểm có tính “bẩm sinh” của con người. + Từ “bẩm sinh” không được dùng theo cách hiểu thông thường. + Khả năng sử dụng ngôn ngữ của con người chỉ được thể hiện trong môi trường xã hội. -> Ngôn ngữ khác về cơ bản với những hiện tượng có tính chất bản năng ở con người.

--	--

Nội dung 2: Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

a. Mục tiêu: Hs nắm được vai trò của ngôn ngữ với văn hóa; ảnh hưởng của văn hóa với ngôn ngữ và sự đa dạng của ngôn ngữ, văn hóa.

b. Nội dung: Hs sử dụng sgk, chất lọc kiến thức để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: câu trả lời của hs.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV chuyển giao nhiệm vụ trên cơ sở hs đã chuẩn bị bài ở nhà. + Hs thảo luận nhóm (7 phút, thống nhất các vấn đề mỗi cá nhân đã thực hiện nhiệm vụ ở nhà), trả lời các câu hỏi: (1) Em hiểu thế nào về khái niệm “Văn hóa”? Vì sao nói ngôn ngữ là một bộ phận cấu thành quan trọng của văn hóa? (2) Trình bày một số biểu hiện của dấu ấn văn hóa Việt trong tiếng Việt. (Hs dựa mục 2.b để lấy ví dụ). (3) Nêu sự khác biệt về cách dùng từ xưng hô giữa tiếng Việt với ngôn ngữ khác mà em biết. Hãy nhận xét về sự khác biệt đó. (4) Em có suy nghĩ gì về mối quan hệ giữa sự đa dạng của ngôn ngữ và sự đa dạng của văn hóa? Câu hỏi gợi ý: - Nếu chúng ta hướng tới một tương lai mà trong đó tất cả mọi người đều nói một số ít ngôn ngữ lớn, liệu có phải là một điều tốt? Liệu đó có thể là một cách để tạo điều kiện cho giao tiếp và một sân chơi bình đẳng giữa các quốc gia? Có phải mong muốn cứu những ngôn ngữ nhỏ bé hoàn toàn là tình cảm? - Em nghĩ gì về tình trạng biến mất của nhiều ngôn ngữ trên thế giới? Khi một ngôn ngữ bị mất đi thì những gì sẽ mất theo? Em có đồng ý với nhận định của Anơ- xtây- xi- a Ri- en: “Một thế giới đa dạng về mặt ngôn ngữ mang lại lợi ích cho tất cả chúng ta” hay không? Vì sao? Theo em, thế giới cần làm gì để cứu vãn tình trạng nhiều ngôn ngữ bị biến mất? B2. Thực hiện nhiệm vụ: - Hs trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ. - GV quan sát, hỗ trợ. B3. Báo cáo thảo luận:	a. Vai trò của ngôn ngữ đối với văn hóa - Ngôn ngữ là một phần thiết yếu trong đời sống tinh thần phong phú của mỗi cộng đồng người, tức một phần không thể thiếu của văn hóa. Khó có thể hiểu đầu đủ về văn hóa của một dân tộc nếu không tìm hiểu về ngôn ngữ của dân tộc đó. - Ngôn ngữ là phương tiện cơ bản, phổ biến để biểu đạt và lưu giữ các giá trị về văn học, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng,... Thông qua ngôn ngữ, có thể hiểu về các bộ phận cấu thành khác của văn hóa. b. Ảnh hưởng của văn hóa đối với ngôn ngữ Dấu ấn của văn hóa Việt trong tiếng Việt thể hiện qua các từ ngữ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm trong đời sống hoặc qua từ ngữ xưng hô. (Hs chỉ ra sự khác biệt về cách dùng từ xưng hô giữa tiếng Việt và ngôn ngữ khác). c. Sự đa dạng của ngôn ngữ và sự đa dạng của văn hóa Do mối quan hệ khăng khít giữa ngôn ngữ và văn hóa nên sự đa dạng của ngôn

- GV gọi đại diện 1-2 nhóm trả lời cho 1 câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu cần thiết). - Các nhóm cử đại diện trả lời, nhận xét. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức.	ngữ nhân loại là những biểu hiện của sự đa dạng về văn hóa trên thế giới.
---	--

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố, vận dụng kiến thức đã học.

b. Nội dung: Hs làm các bài tập trong sgk phần Luyện tập.

c. Sản phẩm: bài làm của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

*** Chuẩn bị viết**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV chuyển giao nhiệm vụ (Sử dụng kĩ thuật nhóm chuyên gia: chia lớp thành 6 nhóm. Hs làm việc nhóm ở nhà, hoàn thành nhiệm vụ của nhóm sau khi mỗi cá nhân tự làm các bài tập). + Nhóm 1,2 làm bài tập 1. + Nhóm 3,4 làm bài tập 2. + Nhóm 5,6 làm bài tập 3. B2. Thực hiện nhiệm vụ: B3. Báo cáo thảo luận: B4. Đánh giá kết quả thực hiện:	1. Bài tập 1 Gợi ý: - Những ngôn ngữ được nhiều người sử dụng với tư cách là tiếng mẹ đẻ nhất: tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Hindi và Urdu, tiếng Ả Rập... - Những ngôn ngữ được sử dụng ở nhiều quốc gia nhất: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha... - Những ngôn ngữ được dùng làm ngôn ngữ chính thức ở nhiều quốc gia nhất: tiếng Anh, tiếng Pháp... 2. Bài tập 2: Hs có thể dùng biểu đồ hình cột với một số nội dung sau: - Tên: Số lượng ngôn ngữ ở các khu vực trên thế giới. - Cột dọc: số lượng ngôn ngữ (đơn vị từ 0 đến nghìn) - Cột ngang: Khu vực (Châu Á, Châu Phi, Thái Bình Dương, Châu Mỹ, Châu Âu). (Học sinh cũng có thể sử dụng biểu đồ hình tròn %) 3. Bài tập 3: Một số hiện tượng trong ngôn ngữ thể hiện đặc điểm văn hóa của dân tộc. Ví dụ trong tiếng Việt: - Từ “Tổ quốc” xuất phát từ đời sống nông nghiệp, kết hợp từ “Đất” và “nước” biểu đạt

	ý nghĩa cao cả, thiêng liêng. “Đồng bào” gắn với truyền thuyết “Con Rồng cháu Tiên”. - Thành ngữ: “Cơm no áo ấm”, “Cơm lành canh ngọt”, “Cơm áo gạo tiền”, “Cơm bưng nước rót”, ... xuất phát từ thực tế đời sống vật chất, tinh thần của người Việt...
--	---

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (thực hành viết) (có thể tiến hành trên lớp hoặc giao bài tập hs hoàn thiện ở nhà)

a. Mục tiêu: vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập .

b. Nội dung: sử dụng kiến thức đã học viết đoạn văn theo yêu cầu bài tập 4 trong sgk, tr 41.

c. Sản phẩm: Bài làm của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - Gv chuyển giao nhiệm vụ, hs làm việc cá nhân: Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ nêu ý kiến của em về một vấn đề liên quan đến nội dung Phần 1, Chuyên đề 2: (Hs lựa chọn 1 trong các vấn đề sau: (1)- Việc dùng tiếng Anh như ngôn ngữ toàn cầu. (2)- Khả năng phổ biến của E-xpê-ran- tô (Esperanto- quốc tế ngữ). - Hs nhận nhiệm vụ. - Phần thuyết trình: gv nhóm các học sinh cùng 1 vấn đề vào 1 nhóm, có thể chia thành nhiều nhóm nhỏ, các em trao đổi, thống nhất trên cơ sở bài làm cá nhân. Gv gọi đại diện 1 vài nhóm nhỏ trình bày sản phẩm của mình, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. (lưu ý sản phẩm thuyết trình không hoàn toàn là nội dung đoạn văn đã chuẩn bị, có thể thuyết minh, giải thích, mở rộng vấn đề. B2. Thực hiện nhiệm vụ: Hs thực hiện nhiệm vụ. B3. Báo cáo thảo luận: - Hs báo cáo việc hoàn thành nhiệm vụ. - Hs đại diện các nhóm trình bày sản phẩm. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Gv nhận xét, đánh giá.	Gợi ý: * Với vấn đề (1) Nội dung bàn luận có thể xoay quanh việc trả lời một số câu hỏi: - Tiếng Anh hiện đang được dùng rộng rãi như thế nào trên thế giới? - Việc dùng tiếng Anh như vậy mang lại lợi ích và tác hại gì không? - Theo bạn, có nên dùng tiếng Anh thay thế cho tiếng mẹ đẻ để dạy học trong nhà trường không? Vì sao? - Có nhiều người cho rằng một số nước phát triển nhanh nhờ dùng tiếng Anh thay thế cho tiếng mẹ đẻ, bạn có bình luận gì về ý kiến đó?... * Với vấn đề (2) - Quốc tế ngữ là gì? - Bạn đánh giá như thế nào về triển vọng phát triển, phổ biến của quốc tế ngữ? Dựa vào cơ sở nào bạn có đánh giá như vậy?...

4. Củng cố: nắm vững toàn bộ kiến thức cơ bản Phần 1.

5. HDVN: Tìm hiểu nội dung Phần 2 (đọc và trả lời các câu hỏi trong mỗi nội dung).

Chuyên đề 2

TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN ĐẠI

Thời gian thực hiện: tiết

Tiết 16-20

PHẦN 2: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hóa.
- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.
- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ trong giao tiếp.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề
- Năng lực tự chủ và sáng tạo

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến bài học.
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận, tiếp nhận thông tin
- Năng lực tập hợp, xử lý thông tin và sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt

3. Phẩm chất:

- Giáo dục tinh thần tự tôn dân tộc, trân quý và có ý thức giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt.
- Tinh thần yêu thích và say mê nghiên cứu sự phát triển của ngôn ngữ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Học liệu:

- Sách giáo khoa chuyên đề ngữ văn 10
- Sách giáo viên chuyên đề ngữ văn 10
- Kế hoạch bài dạy
- Phiếu bài tập

2. Thiết bị:

- Máy chiếu
- Bảng
- Giấy a2, a3
- Các thiết bị hỗ trợ (nếu cần)

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn để thu hút sự tập trung chú ý, hứng thú của học sinh vào bài học.

b. Nội dung thực hiện: GV phát vấn, gợi mở vấn đề để học sinh chia sẻ, chủ động tham gia vào tiết học.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV cho HS xem video theo đường link: https://vtv.vn/van-hoa-giai-tri/tieng-long-tren-mang-xa-hoi-dau-la-ranh-gioi-20221124140435339.htm GV nêu câu hỏi: Theo dõi video và cho biết các bạn trẻ trong video nêu quan điểm như thế nào về tình trạng sử dụng ngôn ngữ hiện nay, em có đồng tình với quan điểm của bạn trẻ đó không? Vì sao? B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát video, suy ngẫm trả lời B3. Báo cáo thảo luận: Giáo viên tổ chức, điều hành gọi 1 – 2 học sinh lên chia sẻ, các học sinh khác chú ý lắng nghe, nhận xét B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Giáo viên nhận xét, chấm điểm, dẫn dắt vào nội dung tiết học	- Bạn trẻ quan niệm: + Dùng tiếng lóng trong giao tiếp sẽ đem lại sự gần gũi, vui vẻ, tạo nên tâm thế thoải mái cho người nói. + Đôi khi dùng tiếng lóng trong giao tiếp sẽ gây phản cảm trong giao tiếp. - HS nêu quan điểm đồng tình hoặc không đồng tình và có những kiến giải phù hợp.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. TÌM HIỂU TRI THỨC

a. Mục tiêu: HS nắm được sự phát triển của Tiếng Việt và những yếu tố mới của tiếng Việt trong ngôn ngữ hiện đại.

b. Nội dung: GV phát vấn, gợi mở để học sinh khám phá tri thức trong sgk và hiểu được vấn đề.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
<u>GV giúp HS tìm hiểu sự phát triển của TV</u> B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS đọc mục tiêu bài học GV yêu cầu HS đọc mục I.1 trong SGK, điền thông tin vào phiếu cá nhân	I. TÌM HIỂU TRI THỨC 1. Sự phát triển của Tiếng Việt - Từ mới trong Tiếng Việt được hình thành chủ yếu theo 2 phương thức: + Cấu tạo nên những từ ngữ mới dựa trên các yếu tố vốn có trong hệ thống (.....) + Tiếng Việt đã vay mượn nhiều từ ngữ của các ngôn ngữ khác

nhân.

PHT 1. Sự phát triển của TV

1. Từ mới trong TV được hình thành theo phương thức chủ yếu nào?	
2. Nhân tố thúc đẩy sự phát triển của Tiếng Việt?	
3. Nguyên nhân khiến một ngôn ngữ không phát triển nữa?	

B2. Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động cá nhân

B3. Báo cáo thảo luận

GV gọi 1 vài bạn trình bày kết quả phiếu cá nhân và cho học sinh thảo luận nội dung câu hỏi 3?

B4. Đánh giá kết quả thực hiện

GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức

Tìm hiểu những yếu tố mới của Tiếng Việt

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

GV cho HS làm việc nhóm, đọc mục 2 “Những yếu tố mới của Tiếng Việt”, sau đó dựa vào kết quả đọc để trao đổi nội dung

Nhóm 1: Trong các bộ phận cấu thành cơ bản của ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), bộ phận

ngữ khác để làm giàu cho vốn từ của mình (...)

- Sự phát triển của tiếng Việt hiện nay được thúc đẩy bởi những nhân tố:

+ Sự phát triển nhanh chóng của đời sống đất nước ở tất cả các mặt: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, và sự hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam với thế giới làm xuất hiện nhiều từ ngữ mới. Nhiều sự vật, hiện tượng mới xuất hiện trong khoảng thời gian ngắn đã thúc đẩy từ vựng tiếng Việt phát triển nhanh chưa từng có, trong đó chiếm tỉ lệ không nhỏ là những từ ngữ được vay mượn từ các ngôn ngữ khác, đặc biệt gần đây là từ tiếng Anh.

+ Việc ứng dụng công nghệ và truyền thông, nhất là sự phổ biến của điện thoại di động và mạng xã hội đã tạo điều kiện cho những cách biểu đạt phong phú, đa dạng, giàu cá tính, chẳng hạn cách trao đổi thông tin ngắn gọn, tiết kiệm, độc đáo trong giao tiếp của giới trẻ. Tác động đó của công nghệ và truyền thông càng rõ nét trong bối cảnh ý thức cá nhân ngày càng phát triển trong xã hội nói chung và giới trẻ nói riêng. Từ đó xuất hiện nhiều “biến thể” ngôn ngữ mới như tiếng lóng. Bên cạnh những tác động tiêu cực đối với tiếng Việt, những ảnh hưởng của việc sử dụng công nghệ và mạng xã hội cũng làm xuất hiện những yếu tố mới, góp phần giúp cho tiếng Việt ngày càng phong phú và phát triển.

- Nguyên nhân khiến một ngôn ngữ không phát triển nữa:

+ **Ngôn ngữ không phát triển khi nó không còn được dùng để giao tiếp hàng ngày (ngôn ngữ chết)**

+ Một trong những nguyên nhân khiến một ngôn ngữ không phát triển là khi xã hội dừng phát triển

2. Những yếu tố mới của Tiếng Việt

a. Khái niệm yếu tố mới của ngôn ngữ

- Trong các bộ phận cấu thành cơ bản của ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), bộ phận dễ biến đổi nhất là từ vựng. Vì từ vựng thể hiện rõ ràng nhất “yếu tố mới” của một ngôn ngữ. Vốn từ ngữ của một ngôn ngữ phải không ngừng được bổ sung và trở nên phong phú để đáp ứng nhu cầu biểu đạt các sự vật, hiện tượng mới.

- Yếu tố mới của ngôn ngữ là những cái mới, cái tiến bộ trong ngôn ngữ. Nó được tạo ra nhằm bổ sung và làm phong phú vốn từ vựng biểu đạt cho các sự vật, hiện tượng mới. Yếu tố mới của ngôn ngữ phải được xét trong quan hệ “thời điểm nào”, “đối với ai”. Yếu tố mới trong ngôn ngữ cần được xem xét trong sự phát triển:

nào dễ biến đổi nhất? Vì sao? Nhóm 2: Bạn hiểu như thế nào về "tính mới" của một yếu tố ngôn ngữ? Nhóm 3: Các yếu tố mới của tiếng Việt đương đại có thể được phân loại theo những tiêu chí nào? Nhóm 4: Các yếu tố mới của ngôn ngữ có ảnh hưởng như thế nào đối với tiếng Việt? B2. Thực hiện nhiệm vụ <i>HS hoạt động nhóm trong vòng 5 phút. Sau 5 phút các nhóm chuyển bài cho nhóm khác bổ sung, chỉnh sửa.</i> B3. Báo cáo thảo luận GV gọi đại diện các nhóm trình bày, nêu quan điểm? B4. Đánh giá kết quả thực hiện <i>GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức</i>	một từ ngữ tại thời điểm này là mới, nhưng khoảng một vài thập niên sau thì đã trở thành quen thuộc. b. Phân loại các yếu tố mới của Tiếng Việt - Các yếu tố mới của tiếng Việt có thể được phân loại dựa vào những tiêu chí khác nhau: + Dựa vào nguồn gốc thì có thể phân biệt yếu tố mới được tạo ra từ những yếu tố có sẵn của tiếng Việt với yếu tố mới vay mượn từ ngôn ngữ khác; + Dựa vào phạm vi sử dụng thì có thể phân biệt yếu tố mới trong ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ thương mại, ngôn ngữ báo chí, ngôn ngữ hành chính, ngôn ngữ đời sống;.. + Tuy vậy, xét từ góc độ đóng góp của yếu tố mới đối với quá trình phát triển của ngôn ngữ thì mức độ một yếu tố mới được chấp nhận vào hệ thống ngôn ngữ là tiêu chí phân loại quan trọng. ++, Những từ mới đã nhập vào hệ thống TV: internet, chứng khoán, sở hữu, trí tuệ,... ++, Những từ ngữ mới chỉ được dùng trong lời nói của một nhóm xã hội, chưa được nhập vào hệ thống Tiếng Việt: Cách nói chêm xen từ tiếng Anh trong câu tiếng Việt (book vé máy bay, sorry bạn,...); Cách nói lắp ghép các từ ngữ theo cách “buông thả”, từ một từ gốc (buồn như con chuồn chuồn, ác như con tê giác...); Ngôn ngữ Gen Z gần với khái niệm “ngôn ngữ teen”, “ngôn ngữ chat”, “teencode” (9 xác – Chính xác, G9 – good night...). c. Tác động của các yếu tố ngôn ngữ mới đối với tiếng Việt. * Các yếu tố ngôn ngữ mới vừa có tác động tích cực vừa có tác động tiêu cực đến tiếng Việt. - Tác động tích cực: Làm cho vốn từ trở nên phong phú, giúp ngôn ngữ phát triển khả năng biểu đạt, đáp ứng nhu cầu giao tiếp của nhiều tầng lớp nhân dân trong xã hội. Ngay cả những yếu tố chỉ mới đang tồn tại trong lời nói của một số cá nhân hay nhóm người chưa được đông đảo người Việt chấp nhận thì xét trên một số phương diện, cũng có tác động tích cực, vì chúng đáp ứng được nhu cầu của một số cá nhân hay nhóm người sử dụng (ngắn gọn, tiện lợi, mới mẻ, dí dỏm, thú vị,.. - Tác động tiêu cực: Làm tổn hại đến tính chặt chẽ, hệ thống của ngôn ngữ và có thể gây trở ngại cho giao tiếp (khó hiểu, gây hiểu lầm); tạo nên thói quen xấu cho người dùng, nhất là giới trẻ chỉ dùng theo trào lưu mà
--	---

không hiểu đầy đủ nghĩa của những từ ngữ mình dùng, dễ dãi trong việc sử dụng ngôn từ; dẫn đến trình trạng sử dụng ngôn ngữ xô bồ, nề của tiếng Việt trong sử pha tạp, làm mất đi vẻ đẹp và sự tinh tế của tiếng Việt.

*** ĐỌC VĂN BẢN:**

Về nguyên tắc vay mượn từ ngữ

(Hoàng Văn Hoành)

1. Những từ gốc Hán thuộc các nhóm a, b, c mà tác giả đã nêu.

Những từ gốc Hán thuộc các nhóm a, b, c

Nhóm a	Nhóm b	Nhóm c
dân quân, đồ kị, hạnh phúc, cao cấp, trung ương, quê hương, âm nhạc, ẩm thực,...	lệ - nước mắt, hoan hỉ - vui vẻ, thống khổ - đau đớn, phu nhân - vợ, nhi đồng - trẻ em, mỹ nữ - người đẹp, phi trường - sân bay,...	tâm - tim, đao - dao, thâm - sâu, cốt - xương, tồn - còn, hiển - tặng,....

HS đọc và khám phá văn bản “Về nguyên tắc vay mượn từ ngữ”

*** Tìm từ gốc Hán**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

HS điền vào phiếu HT

PHT Số 2

Những từ gốc Hán theo nhóm		
Nhóm a	Nhóm b	Nhóm c
Nhận xét		

Hãy tìm thêm những từ gốc Hán thuộc các nhóm a, b, c mà tác giả đã nêu.

B2. Thực hiện nhiệm vụ

HS trao đổi cặp đôi

B3. Báo cáo thảo luận

Nhận xét

- Từ Hán đã được vay mượn theo nhiều hướng khác nhau

- Việc vay mượn từ Hán làm giàu đẹp thêm cho tiếng Việt.

2. Với nguyên tắc chỉ mượn "những chữ ta không có sẵn và khó dịch đúng"

- Em có đồng ý với nguyên tắc chỉ mượn "những chữ ta không có sẵn và khó dịch".

- Vì như vậy người sử dụng dễ hình dung khi dùng. Bên cạnh đó là tính tiện lợi, ngắn gọn khi sử dụng.

GV gọi một số bạn trình bày, tính điểm cho cả cặp

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức

*** Với nguyên tắc chỉ mượn “những chữ ta không có sẵn và khó dịch đúng”**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS đọc câu hỏi 2, ghi nhanh ý kiến cá nhân vào giấy nhớ trong thời gian 1 phút.

Câu hỏi 2. Bạn có đồng ý với nguyên tắc chỉ mượn “những chữ ta không có sẵn và khó dịch đúng” không? Vì sao?

B2. Thực hiện nhiệm vụ

HS suy nghĩ và ghi nhanh vào phiếu nhớ.

B3. Báo cáo thảo luận

GV gọi ngẫu nhiên một số bạn trình bày quan điểm cá nhân

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

GV cho HS khác nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức

*** Về việc vay mượn từ ngữ của các ngôn ngữ châu Âu**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

GV gọi 2 HS lên bảng liệt kê từ ngữ vay mượn từ các ngôn ngữ châu Âu theo nội dung câu hỏi 3

Câu hỏi 3: Nêu một số ví dụ vay mượn từ ngữ của các ngôn ngữ châu Âu mà bạn cho là rất cần thiết hoặc không cần thiết.

B2. Thực hiện nhiệm vụ

HS lên bảng ghi trong thời gian 1 phút

B3. Báo cáo thảo luận

3. Một số ví dụ vay mượn từ ngữ của các ngôn ngữ châu Âu

- Từ ngữ vay mượn của các ngôn ngữ châu Âu cần thiết: bia, cà phê, xe tăng, xà phòng, cà rốt, ca cao, kem, bê tông, xúc xích...

- Từ ngữ vay mượn của các ngôn ngữ châu Âu em cho là không cần thiết là cano vì có thể gọi chung nó là thuyền.

4. Nhận xét, đánh giá về việc sử dụng từ mới trong Tiếng Việt

a. Từ ngữ mới xuất hiện nhiều nhất trong lĩnh vực đời sống vì nó chủ yếu xuất hiện trong ngôn ngữ giới trẻ. Họ là những người thích khám phá, hiếu kì, muốn có những thử nghiệm mới và tự khẳng định cá tính của mình. Những đặc điểm nổi bật đó cùng sự phát triển của mạng xã hội, phương tiện truyền thông... đã thúc đẩy

HS bổ sung, hoàn thiện phần trình bày của từng bạn B4. Đánh giá kết quả thực hiện: <i>GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức</i> * Nhận xét, đánh giá về việc sử dụng từ mới trong tiếng Việt.	việc hình thành những từ ngữ mới trong giao tiếp hằng ngày. b. Những từ ngữ ảnh hưởng tích cực: số hóa, đa phương hóa, thư viện số... Những từ ngữ nào ảnh hưởng tiêu cực: các từ không rõ nghĩa, không có tính chặt chẽ hệ thống. c. Những từ ngữ như ca nô, radio... được vay mượn từ các nước châu Âu
B1. Chuyển giao nhiệm vụ <i>GV yêu cầu HS đọc câu hỏi, điền vào phiếu HT số 3 theo gợi ý dẫn câu hỏi SGK</i> Câu hỏi 4: Trao đổi nhóm để nhận xét, đánh giá kết quả được tổng hợp ở bài tập 3 dựa vào một số gợi ý sau: a. Từ ngữ mới xuất hiện nhiều nhất trong lĩnh vực nào? Vì sao? b. Những từ ngữ nào ảnh hưởng tích cực, những từ ngữ nào ảnh hưởng tiêu cực đến việc sử dụng tiếng Việt trong mỗi lĩnh vực? c. Những từ ngữ nào được vay mượn từ các ngôn ngữ khác, những từ ngữ nào được cấu tạo từ các yếu tố của tiếng Việt? So sánh về tỉ lệ xuất hiện của hai nhóm từ ngữ giữa các lĩnh vực? d. Bạn có dự đoán gì về xu hướng sử dụng yếu tố mới ở từng lĩnh vực trong tương lai? B2. Thực hiện nhiệm vụ <i>HS thảo luận theo nhóm trong thời gian 5 phút</i> B3. Báo cáo thảo luận <i>GV gọi đại diện nhóm báo cáo kết quả</i> B4. Đánh giá kết quả <i>GV gọi HS nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức</i>	Những từ ngữ được cấu tạo từ các yếu tố của tiếng Việt: nhà, xe, vàng... d. Theo em, xu hướng sử dụng yếu tố mới ở từng lĩnh vực trong tương lai sẽ ngày một phát triển hơn để đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội, nhu cầu của người dùng...

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:

GV nêu câu hỏi:

*** Bài tập 1:** Liệt kê một số từ ngữ vốn thuộc phương ngữ mà nay được sử dụng rộng rãi ở nhiều vùng miền khác, góp phần làm giàu cho vốn từ vựng tiếng Việt toàn dân.

*** Bài tập 2:** Tìm thêm những từ ngữ mới mà theo bạn là đã được "nhập" vào hệ thống tiếng Việt.

*** Bài tập 3:** Tổng hợp những từ ngữ mới trong tiếng Việt mà bạn biết và sắp xếp vào các nhóm theo gợi ý ở bảng sau:

BẢNG PHÂN LOẠI TỪ NGỮ MỚI TRONG TIẾNG VIỆT THEO CÁC LĨNH VỰC

Lĩnh vực				
Đời sống	Khoa học, công nghệ (thuật ngữ)	Thương mại	Báo chí	Hành chính
.....				

*** Bài tập 4:** Trao đổi nhóm để nhận xét, đánh giá kết quả được tổng hợp ở bài tập 3 dựa vào một số gợi ý sau:

a. Từ ngữ mới xuất hiện nhiều nhất trong lĩnh vực nào? Vì sao?

b. Những từ ngữ nào ảnh hưởng tích cực, những từ ngữ nào ảnh hưởng tiêu cực đến việc sử dụng tiếng Việt trong mỗi lĩnh vực?

c. Những từ ngữ nào được vay mượn từ các ngôn ngữ khác, những từ ngữ nào được cấu tạo từ các yếu tố của tiếng Việt? So sánh về tỉ lệ xuất hiện của hai nhóm từ ngữ giữa các lĩnh vực?

d. Bạn có dự đoán gì về xu hướng sử dụng yếu tố mới ở từng lĩnh vực trong tương lai?

c. Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

*** Bài tập 1:** Một số từ ngữ vốn thuộc phương ngữ mà nay được sử dụng rộng rãi ở nhiều vùng miền khác: *sầu riêng, chôm chôm*,... Trước đây, khi việc lưu thông hàng hoá, sản vật còn hạn chế, những loại trái cây như sầu riêng, chôm chôm,... hầu như không thấy xuất hiện ở miền Trung và miền Bắc, do đó, từ chỉ những loại trái cây này cũng ít được người dân ở các địa phương biết đến. Hiện nay, những loại trái cây này đã được mua bán ở nhiều nơi, ngoài khu vực Nam Bộ, theo đó các từ *sầu riêng, chôm chôm*,... cũng dần trở nên quen thuộc.

*** Bài tập 2:**

Những từ ngữ mới mà theo em là đã được "nhập" vào hệ thống tiếng Việt là: tin tặc, số hóa, máy bay, sốt giá...

*** Bài tập 3:**

BẢNG PHÂN LOẠI TỪ NGỮ MỚI TRONG TIẾNG VIỆT THEO CÁC LĨNH VỰC

Lĩnh vực				
Đời sống	Khoa học, công nghệ (thuật ngữ)	Thương mại	Báo chí	Hành chính
Toang, soái ca, ga tô, chém gió,...	Hiệu ứng nhà kính, mất cân bằng sinh thái,...	Thương mại, điện tử, trực tuyến,...	Truyền hình, kĩ thuật số, báo điện tử,...	Một cửa, thành phố thông minh,...

*** Bài tập 4:** Linh hoạt theo kết quả của học sinh ở bài tập 3

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ học tập:

- HS hoàn thành bài tập

- Chia sẻ ý kiến với cả lớp

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện cá nhân, nhóm

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo kết quả

- HS chia sẻ trước lớp kết quả làm việc.

Bước 4: Đánh giá kết quả, đưa ra nhận xét đánh giá.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục đích:** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS làm các bài tập.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giao nhiệm vụ học tập: *Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu ý kiến của bạn về sự phát triển tiếng Việt trong đời sống xã hội.*

- Buổi sau báo cáo sản phẩm.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện ở nhà

Bước 3: Báo cáo kết quả

- HS báo cáo kết quả trên lớp buổi sau.

Bước 4: Buổi sau GV đánh giá kết quả, đưa ra kết luận

- HS nhận xét, bổ sung chéo cho nhau theo tiến trình hoạt động

- GV nhận xét, kết luận.

PHỤ LỤC

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu hỏi	<u>Câu trả lời</u>
1. Từ mới trong TV được hình thành theo phương thức chủ yếu nào?	
2. Nhân tố thúc đẩy sự phát triển của Tiếng Việt?	
3. Nguyên nhân khiến một ngôn ngữ không phát triển nữa?	

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Những từ gốc Hán theo nhóm		
Nhóm a	Nhóm b	Nhóm c
.....		
.....		
.....		
.....		

<u>Nhận xét</u>		
.....		
.....		
.....		

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nhận xét, đánh giá về việc sử dụng từ mới trong tiếng Việt	- Xuất hiện nhiều trong lĩnh vực:.....
	- Lí giải:
	- Những từ ảnh hưởng tích cực:.....
	- Những từ ảnh hưởng tiêu cực:
	- Những từ được vay mượn từ ngôn ngữ khác:
	- Những từ được cấu tạo từ các yếu tố TV:
	- So sánh tỷ lệ xuất hiện giữa hai nhóm từ:
	
	- Dự đoán về xu hướng sử dụng yếu tố mới:
	

PHIẾU HỌC TẬP 4

BẢNG PHÂN LOẠI TỪ NGỮ MỚI TRONG TIẾNG VIỆT THEO CÁC LĨNH VỰC

Lĩnh vực				
Đời sống	Khoa học, công nghệ (thuật ngữ)	Thương mại	Báo chí	Hành chính
cuộc sống, cư dân mạng, cuộc sống số...	trí tuệ nhân tạo, số hóa, người máy, internet, công nghệ cao	khu kinh tế, chứng khoán, ngoại tệ,...	tít (titre, title, nhiều hơn dùng tiêu đề, đầu đề, tựa đề...), sa pô (chapeau, thay cho tiểu dẫn), ma ket (maquette, thay cho mẫu thiết kế, dự kiến cho hình thức trình bày bản in), măng set (manchette, phần tên riêng của tờ báo in ở đầu trang nhất, thường được trình bày dưới dạng chữ lớn theo một cách thức sáng tạo)	

PHẦN 3: VẬN DỤNG CÁC YẾU TỐ MỚI CỦA NGÔN NGỮ

TRONG GIAO TIẾP

Thời gian thực hiện: 05 tiết

Tiết 20-25

I. MỤC TIÊU:

1. Về kiến thức:

- Học sinh xác định được ngữ cảnh, tình huống, mục đích và đối tượng giao tiếp cơ bản để vận dụng ngôn ngữ.

- Sử dụng ngôn ngữ phù hợp, kết hợp một số phương tiện phi ngôn ngữ trong khi giao tiếp.

2. Về năng lực:

- Tự chủ và tự học: Học sinh vận dụng được kinh nghiệm đọc, vận dụng những tìm hiểu, trải nghiệm của bản thân về ngôn ngữ trong khi giao tiếp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác nhóm với các thành viên khác: Học sinh được làm việc nhóm, phát huy năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề theo nhiều cách khác nhau một cách sáng tạo và triệt để để làm ra sản phẩm chung.

- Năng lực ngôn ngữ: giúp các em trong quá trình tìm hiểu tri thức, thiết kế sản phẩm và hợp tác sẽ hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ đáp ứng yêu cầu hoạt động.

3. Về phẩm chất:

- Rèn luyện phẩm chất nhân ái, yêu nước qua việc biết tự hào, tôn trọng và lan tỏa phẩm chất đó đến người nghe khi vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ trong giao tiếp.

- Rèn luyện phẩm chất chăm chỉ: chăm tìm tòi, chăm đọc, chăm nghiên cứu, luôn chủ động với công việc của bản thân và của tập thể.

- Hình thành phẩm chất trung thực, trách nhiệm với những công việc riêng, chung trong quá trình giao tiếp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THỂ

a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học

b. Nội dung thực hiện:

- GV chuẩn bị câu hỏi dẫn dắt HS tìm hiểu về việc vận dụng yếu tố mới của ngôn ngữ trong giao tiếp.
- Học sinh trả lời câu hỏi để tìm hiểu kiến thức về việc vận dụng yếu tố mới của ngôn ngữ trong giao tiếp

HD của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập	Học sinh trình bày những suy nghĩ của mình về việc chêm xen Tiếng Anh trong giao tiếp hội thoại và trong đời sống hàng ngày

Giáo viên nêu câu hỏi và yêu cầu học sinh suy nghĩ, trả lời:

1/Việc chêm xen Tiếng Anh trong giao tiếp có làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt không?

2/ Em hãy cho biết một số trường hợp dùng từ ngữ mới mà theo bạn là cần thiết?

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình trước lớp.

Bước 4. Kết luận, nhận định:

1/ Việc chêm xen Tiếng Anh trong giao tiếp hiện nay của giới trẻ khá phổ biến, nếu giao tiếp không phù hợp ngữ cảnh, tình huống, mục đích và đối tượng giao tiếp sẽ làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt.

2/Có một số trường hợp dùng từ ngữ mới là cần thiết:

+ *Bạn trẻ chêm tiếng Anh trong cuộc hội thoại học ngoại ngữ;*

+ *Các giáo sư sử dụng thêm tiếng Anh để giải thích các thuật ngữ tiếng Anh mà tiếng Việt khó giải thích được*

+ *Dùng ngoại ngữ đúng lúc, đúng nơi, đúng chỗ, đúng hoàn cảnh khiến giao tiếp trở nên tinh tế và chuyên nghiệp*

Giáo viên dẫn dắt vào bài học: *Trước sự phát triển của xã hội và quá trình hội nhập ra thế giới, tiếng Việt cũng cần phải đổi mới hơn, đa dạng và phong phú hơn đáp ứng yêu cầu của thời đại, tuy nhiên việc quan trọng chính là dù trong hoàn cảnh nào của xã hội cũng phải gìn giữ sự trong sáng vốn có của tiếng Việt.*

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu hoạt động:

- Học sinh nhận biết được ngữ cảnh và tình huống, mục đích, đối tượng giao tiếp.
- Học sinh biết sử dụng ngôn ngữ phù hợp, tuân thủ chuẩn tiếng Việt trong giao tiếp.

b. Nội dung thực hiện:

- Học sinh đọc phân 3 trong SGK và kết hợp đọc tài liệu bổ trợ giáo viên đưa ra
- Học sinh thảo luận nhóm và thực hiện phiếu học tập để tìm hiểu về việc vận dụng yếu tố mới của ngôn ngữ trong giao tiếp.

HD của GV và HS	Nội dung
Hoạt động 1: TÌM HIỂU VỀ CÁCH ĐỌC Thao tác 1: Mỗi quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển: Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên cho HS thảo luận theo nhóm và trả lời câu hỏi: Nhóm 1: <i>Bạn hiểu như thế nào về chuẩn của ngôn ngữ trong tiếng Việt?</i> - Chuẩn ngôn ngữ dựa trên hệ thống những quy tắc nào? Nhóm 2: <i>Vì sao chúng ta cần phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt?</i> - Cần ứng xử với các yếu tố mới của ngôn ngữ giao tiếp như thế nào? Nhóm 3: <i>Để giữ gìn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc, mỗi người cần chú ý điều gì?</i> Nhóm 4: <i>Có nhiều trường hợp không thể thay thế từ Hán Việt bằng những từ ngữ "thuần Việt" đồng nghĩa, chẳng hạn, không thể thay phi công bằng người lái máy bay, thay máy bay trực thăng bằng máy bay lên thẳng. Hãy tìm thêm những ví dụ tương tự.</i> Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ - Các nhóm thảo luận. GV hỗ trợ khi cần thiết Bước 3. Báo cáo, thảo luận - GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả phần tìm hiểu. - HS trình bày - HS nhận xét, bổ sung Bước 4. Kết luận, nhận định	I. TÌM HIỂU TRI THỨC: 1. Mỗi quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển: a. Chuẩn tiếng Việt: - Chuẩn tiếng Việt thể hiện chủ yếu ở các bình diện của hệ thống ngôn ngữ như: ngữ âm, chính tả (chữ viết), từ ngữ, ngữ pháp và các yêu cầu về tạo lập văn bản. - Chuẩn ngôn ngữ dựa trên hệ thống những quy tắc được xác lập và phát triển qua một quá trình lâu dài, làm cơ sở cho việc định hướng, điều chỉnh hoạt động giao tiếp của các thành viên trong một cộng đồng. - Viết đúng chính tả, từ ngữ phù hợp, đặt câu đúng quy tắc ngữ pháp, tạo lập văn bản đảm bảo tính mạch lạc, liên kết phù hợp với mục đích giao tiếp => tuân thủ chuẩn tiếng Việt - Về Ngữ âm: Phát âm đúng giọng chuẩn, tránh lỗi phát âm. VD: Âm /l/ với âm /n/ Núi non - Lúi lon; Cháo lòng – Cháo nòng; ⇒ Nói và viết tuân thủ chuẩn tiếng Việt là góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt b. Tuân thủ chuẩn mực ngôn ngữ: là chỉ giữ nguyên vẹn cái vốn có từ các thế hệ trước và không tiếp nhận những yếu tố mới vào hệ thống. Tuy vậy, những quy định tạo nên chuẩn của ngôn ngữ không phải là cái bất biến. - Cần ứng xử phù hợp với các yếu tố mới của ngôn ngữ, gìn giữ những gì đã có và tiếp nhận yếu tố mới có chọn lọc, sáng tạo để tiếng Việt biểu đạt phong phú, chặt chẽ, tinh tế, hiệu quả trong giao tiếp.

Giáo viên chốt những kiến thức

- Sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là giữ gìn một phương tiện giao tiếp quan trọng và thể hiện trách nhiệm của mỗi người đối với di sản văn hoá dân tộc. Để giữ gìn và phát triển tiếng Việt, mỗi người cần có thái độ và nhận thức đúng đắn về ngôn ngữ của dân tộc.

c. Sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt: là giữ gìn một phương tiện giao tiếp quan trọng và thể hiện trách nhiệm của mỗi người đối với di sản văn hoá dân tộc. Để giữ gìn và phát triển tiếng Việt, mỗi người cần có thái độ và nhận thức đúng đắn về ngôn ngữ của dân tộc.

- Để giữ gìn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc, mỗi người cần chú ý:

+ Cần có tình yêu, sự quý trọng, lòng tự hào đối với di sản của cha ông để lại.

+ Hiểu biết về chuẩn ngôn ngữ qua yêu cầu về phát âm, quy định chính tả, cách dùng từ, quy tắc đặt câu và tạo lập văn bản

+ Rèn luyện kỹ năng nói và viết nhằm đạt sự trong sáng trong việc biểu đạt các ý tưởng và thông tin; tạo ý thức thói quen nói đúng, viết đúng; chú trọng tính văn hoá lịch sử của lời nói.

+ Tránh lạm dụng tiếng nước ngoài khi tiếng Việt có thể đáp ứng giao tiếp:

VD: A xít, e-mail, comfort, fan, mobil,...

Tiếng Việt: Dung dịch hoá học, thư điện tử, nước xả quần áo, người hâm mộ,...

+ Không thay thế từ Hán Việt bằng từ ngữ thuần Việt
Phi công = người lái máy bay; nhân nghĩa = người làm việc tốt, cá nhân = một người; khiêm thị = kém mắt,...

2. Vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ một cách phù hợp:

a. Một yếu tố ngôn ngữ mới để được chấp nhận rộng rãi và có cơ hội "nhập" vào hệ thống tiếng Việt cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau:

- Chỉ tiếp nhận những yếu tố mới có tác dụng đáp ứng nhu cầu giao tiếp của người Việt.

VD: Internet, gmail,

- Chỉ tiếp nhận những yếu tố mới không làm phá vỡ tính chuẩn mực, sự tinh tế của hệ thống ngôn ngữ hiện có.
VD: rui – rồi; Tềnh yêu – tình yêu; lém = lắm,...

- Lạm dụng thành ngữ mất sự tinh tế của ngôn ngữ
Buồn như con chuồn chuồn; Nhỏ như con thỏ,...

*** Thao tác 2: Vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ một cách phù hợp:**

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

HS hoàn thành phiếu học tập sau (Phụ lục kèm theo) Nhóm 1,3: Một yếu tố ngôn ngữ mới cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản nào để được chấp nhận rộng rãi và có cơ hội "nhập" vào hệ thống tiếng Việt? - Cho biết các yếu tố cơ bản của một tình huống giao tiếp có ảnh hưởng đến việc lựa chọn từ ngữ Nhóm 2,4: Phân tích một số trường hợp cho thấy một yếu tố ngôn ngữ mới có thể được dùng phù hợp trong tình huống giao tiếp này nhưng không phù hợp trong tình huống giao tiếp khác? Nêu ví dụ; Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thảo luận và hoàn thành phiếu Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên nhận xét, chốt những kiến thức	b. Các yếu tố cơ bản của một tình huống giao tiếp có ảnh hưởng đến việc lựa chọn từ ngữ: - Đề tài: phạm vi đời sống được đề cập đến trong văn bản. + Ví dụ: Một chuyến du lịch, sở thích của giới trẻ, vấn đề ô nhiễm môi trường, tình trạng bạo lực học đường,... - Quan hệ giữa người viết với người đọc hoặc giữa người nói với người nghe xét về vị thế, nghề nghiệp, tuổi tác, giới tính,... - Kênh giao tiếp (ngôn ngữ nói hay ngôn ngữ viết): là cách thức thông tin được truyền đạt trong tổ chức. + Ngôn ngữ trang trọng, thân mật + Ngôn ngữ hay kết hợp với hình ảnh (giao tiếp đa phương thức). VD: Bài giảng ở lớp – đối tượng tiếp nhận là học sinh Chẳng hạn, các văn bản có thể cùng đề tài (ví dụ về động vật hoang dã) và cho cùng đối tượng tiếp nhận (ví dụ đối tượng học sinh), nhưng khác nhau về kênh giao tiếp (ví dụ bài đọc trong sách giáo khoa và bài thuyết minh trong một buổi tham quan ở sở thú); c. Hiểu biết về tình huống giao tiếp chúng ta có cách sử dụng các yếu tố mới một cách phù hợp. + Tình huống giao tiếp ngôn ngữ đúng chuẩn, nghiêm ngặt -> sử dụng yếu tố mới được chấp nhận rộng rãi. + Tình huống giao tiếp mà nhu cầu, sở thích của cá nhân được tôn trọng ở mức độ nhất định. VD: Tiếng lóng: Trẻ trâu, xu cà na, vãi,... + Tiếng lóng có thể chấp nhận trong tình huống nói chuyện phiếm giữa những người bạn trong nhóm. VD: Ui trời = Trời ơi; bánh bèo; quẩy,...

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Phụ lục 2. Rubic đánh giá hoạt động nhóm

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (2 điểm)	0 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày câu thả Sai lỗi chính tả	1 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (6 điểm)	1 - 3 điểm Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	4 – 5 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	6 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Hiệu quả nhóm (2 điểm)	0 điểm Các thành viên chưa gắn kết chặt chẽ Vẫn còn trên 2 thành viên không tham gia hoạt động	1 điểm Hoạt động tương đối gắn kết, có tranh luận nhưng vẫn đi đến thống nhất Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động	2 điểm Hoạt động gắn kết Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động
Điểm			
TỔNG			

II. LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG.

a. Mục tiêu hoạt động:

❖ Học sinh tập nghiên cứu và viết, trình bày ý kiến về những vấn đề ngôn ngữ được đặt ra trong CD và trong đời sống.

b. Nội dung thực hiện

- HS trả lời câu hỏi trong chuyên đề
- Thu thập thông tin
- Xử lý tổng hợp thông tin
- Viết
- Trình bày, thảo luận

c. Sản phẩm: phần viết đoạn văn hoàn chỉnh của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động 1. Tìm hiểu về vấn đề giữ gìn và phát triển tiếng Việt.

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

- Giáo viên giao nhiệm vụ:

BT 1. Bạn có thể đã dùng tiếng lóng hoặc tiếp nhận tiếng lóng từ người khác trong tình huống nào? Theo bạn, vì sao một số người lại dùng tiếng lóng?

BT 2. Nêu những giải pháp cần thực hiện để giữ gìn và phát triển ngôn ngữ dân tộc

- Giáo viên có thể gọi ra một vài biểu hiện để học sinh tham khảo (Tiếng lóng là gì, ý nghĩa tiếng lóng giới trẻ đang sử dụng nhiều nhất. Giải pháp cần thực hiện về phía cá nhân; về phía gia đình; về phía nhà trường...)

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh thực hành theo các bước nghiên cứu đã hướng dẫn

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

1. Tìm hiểu về vấn đề giữ gìn và phát triển tiếng Việt.

Bài tập 1.

- * Về thứ nhất câu trả lời tùy thuộc vào trải nghiệm của HS.

- Tiếng lóng được sử dụng để truyền tải thông điệp và tạo sự kết nối trong cộng đồng sử dụng.

- Tiếng lóng không phải là ngôn ngữ chính thống, nên đa dạng và thay đổi nhanh chóng.

- Tiếng lóng thường bao gồm âm thanh, biểu cảm và cử chỉ.

- * Về thứ hai câu trả lời có thể dựa vào một số lý do sau:

- Tiếng lóng làm cho ngôn ngữ giao tiếp được độc đáo, sinh động theo cách riêng của giới trẻ.

- Tiếng lóng giữ bí mật thông tin trong nội bộ nhóm người sử dụng.

Bài tập 2.

Giữ gìn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc là một vấn đề lớn lao và cấp bách. Giải pháp cho

Học sinh trình bày phần nghiên cứu , tìm hiểu của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV và HS khác nhận xét, đánh giá và chia sẻ các bài nghiên cứu tốt để chia sẻ cho cả lớp tham khảo	vấn đề này đòi hỏi sự phối kết hợp của nhiều thành phần trong xã hội. + Về phía cá nhân: Mỗi HS cần có thói quen và ý thức rèn luyện để sử dụng tiếng Việt được đúng, hay, hiệu quả; đồng thời có trách nhiệm phê phán những cách sử dụng làm vắn đục tiếng Việt. + Về phía gia đình: Gia đình là môi trường gần gũi, thân mật, vì vậy, ngôn ngữ dùng trong gia đình không đòi hỏi phải đáp ứng yêu cầu như đối với giao tiếp ở nhà trường hay nơi công cộng. Tuy nhiên, việc dùng ngôn ngữ cũng đòi hỏi phải chuẩn mực, đúng với vai trò của mỗi thành viên trong gia đình, đặc biệt ông bà, bố mẹ ... cần là tấm gương cho con cháu trong việc sử dụng ngôn ngữ. + Về phía nhà trường: Tăng cường giáo dục ngôn ngữ thông qua các hoạt động dạy môn Tiếng Việt – Ngữ văn và giáo dục ngôn ngữ trong các môn học. Người thầy cần giúp cho HS hiểu tầm quan trọng của việc giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ; và cũng phải có quan điểm cởi mở, tạo điều kiện cho ngôn ngữ phát triển. + Về phía các cơ quan truyền thông: Cần sử dụng tiếng Việt chuẩn mực để định hướng chuẩn cho công chúng, nhất là giới trẻ. Cần có chương trình truyền thông để giáo dục ý thức giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ, tạo điều kiện khuyến khích giới trẻ dùng lời hay, ý đẹp trong giao tiếp. => Ngoài ra, Nhà nước cần ban hành luật về ngôn ngữ và những quy định về chuẩn của ngôn ngữ sẽ góp phần quan trọng làm cho ngôn ngữ được sử dụng thống nhất, phát triển lành mạnh. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu ý kiến của bạn về một vấn đề liên quan đến việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt. 2. Viết. (Bài tập 3)
	MD. Dẫn dắt nêu vấn đề bằng 1 câu văn khái quát và nêu phản đề. TD. Bước 1. Giải thích vấn đề? (Chữ viết, tiếng nói là của cải vô cùng quan trọng và quý giá của bất kì dân tộc nào trên thế giới, là niềm tự hào của mỗi dân tộc.) Lật lại vấn đề (Tại sao chữ viết,

Hoạt động 2. Viết. Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu ý kiến của bạn về một vấn đề liên quan đến việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt. Giáo viên có thể gợi ra một vài biểu hiện để học sinh tham khảo (Hiện nay trên các đường phố, nhất là ở các thành phố lớn, có rất nhiều biển hiệu quảng cáo bằng tiếng Anh, lẫn át cả tiếng Việt. Nhiều gia đình đầu tư cho con học tiếng Anh từ rất sớm với quan niệm kĩ năng dùng tiếng Anh quan trọng hơn tiếng Việt.... Bạn có đồng ý với quan niệm đó không? Vì sao?) Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành theo các bước nghiên cứu đã hướng dẫn Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần nghiên cứu , tìm hiểu của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV và HS khác nhận xét, đánh giá và chia sẻ các bài nghiên cứu tốt để chia sẻ cho cả lớp tham khảo	tiếng nói lại có vai trò quan trọng trong cuộc sống của mỗi con người?) Bước 2. Bàn luận - Cần nhận thức rõ tiếng Việt là tài sản quốc gia, việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt là trách nhiệm của toàn dân. - Phát triển cải tiến, sáng tạo tiếng Việt là cần thiết nhưng không được thay đổi hoàn toàn diện mạo của nó, không được xáo trộn sẽ gây ảnh hưởng đến tâm lý của người dân. - Dù xã hội, khoa học công nghệ có thay đổi đến đâu, chúng ta phải nhận thức sâu sắc và xác định không được làm méo mó, lai căng tiếng Việt trong quá trình sử dụng. - Cần loại bỏ những yếu tố ngôn ngữ không phù hợp, làm ảnh hưởng đến sự chuẩn mực, trong sáng của tiếng Việt. - Mỗi người dân đặc biệt là giới trẻ cần nêu cao trách nhiệm giữ gìn và phát triển, làm giàu tiếng Việt. KĐ. Đánh giá khái quát, mở rộng, nâng cao vấn đề.
---	--

Hoạt động 3. Thảo luận.

- a. **Mục tiêu:** HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập giáo viên giao.
 - b. **Nội dung:** HS làm việc theo nhóm, thực hiện thảo luận, phân tích đánh giá sự phù hợp của việc sử dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ trong một văn bản tự chọn
 - c. **Sản phẩm:** Bài làm của HS
 - d. **Tổ chức thực hiện:**
- * Chuẩn bị trước ở nhà:

Hoạt động của GV và Hs	Dự kiến sản phẩm															
B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV chia học sinh thành 4 nhóm (8-10 HS) và giao nhiệm vụ như sau: Mỗi nhóm lựa chọn một văn bản có yếu tố mới của ngôn ngữ (theo yêu cầu) và phân tích, đánh giá các yếu tố mới của ngôn ngữ theo bảng sau: <table border="1"><thead><tr><th colspan="5">Lĩnh vực</th></tr><tr><th>Đời sống</th><th>KH- CN (Thuật ngữ)</th><th>Thương mại</th><th>Báo chí</th><th>Hành chính</th></tr></thead><tbody><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></tbody></table> + Nhóm 1: Văn bản thông tin + Nhóm 2: Đoạn hội thoại giao tiếp + Nhóm 3: Văn bản nghị luận + Nhóm 4: Bài phát biểu B2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh làm việc theo nhóm để lựa chọn ngữ liệu và nội dung thảo luận B3. Báo cáo thảo luận: GV kiểm tra nội dung làm việc ở nhà của mỗi nhóm B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét về việc chuẩn bị theo yêu cầu của mỗi nhóm và hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung trong quá trình làm việc tại lớp	Lĩnh vực					Đời sống	KH- CN (Thuật ngữ)	Thương mại	Báo chí	Hành chính						Bài tập 4: Vận dụng hiểu biết về tình huống giao tiếp để thảo luận, phân tích, đánh giá về sự phù hợp của việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong văn bản tự chọn.
Lĩnh vực																
Đời sống	KH- CN (Thuật ngữ)	Thương mại	Báo chí	Hành chính												

* Ôn lại kiến thức cũ

Hoạt động của GV và Hs	Dự kiến sản phẩm		
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV chuẩn bị trước văn bản “ Cắt internet với người vi phạm trên mạng là cần thiết ” (phụ lục) và yêu cầu học sinh trả lời các câu	- Các yếu tố trong tình huống giao tiếp: Đề tài, người tạo lập, người tiếp nhận, kênh giao tiếp		
	STT	Các yếu tố	Nội dung

hỏi: - Tình huống giao tiếp bao gồm những yếu tố nào? Tiến hành phân tích các yếu tố giao tiếp trong văn bản đã cho - Vai trò của các yếu tố giao tiếp trong việc lựa chọn một yếu tố ngôn ngữ nói chung và yếu tố mới của ngôn ngữ nói riêng là gì?	1	Đề tài của văn bản	Xử phạt các trường hợp vi phạm trên mạng internet
	2	Người tạo lập	Người viết (Tác giả bài báo)
	3	Người tiếp nhận	Người đọc
	4	Kênh giao tiếp	Ngôn ngữ viết
B2. Thực hiện nhiệm vụ: B3. Báo cáo thảo luận: B4. Đánh giá kết quả thực hiện:			
- Vai trò của các yếu tố giao tiếp: giúp chúng ta có cách sử dụng các yếu tố mới một cách phù hợp			

*** Thảo luận, phân tích, đánh giá**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm				
B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV tiến hành cho HS làm việc nhóm thực hiện nhiệm vụ như đã nêu trong CDHT, Ngữ văn 11, SGK.tr 57 - Phân tích văn bản căn cứ vào các yếu tố của tình huống giao tiếp (theo bảng mẫu cho sẵn) - Căn cứ vào việc xác định các yếu tố mới của ngôn ngữ ở nhà, nhận xét các yếu tố mới đó có phù hợp trong quan hệ với tình huống mà trong đó văn bản được sử dụng B2. Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ học tập B3. Báo cáo thảo luận: - Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận - Các nhóm khác đặt câu hỏi, góp ý, đánh giá B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - GV nhận xét, chốt ý - GV yêu cầu HS rút ra một số nhận định về môi quan hệ giữa các yếu tố của tình	STT	Các yếu tố	Nội dung	Quan hệ với các yếu tố mới của ngôn ngữ	
				Phù hợp	Không phù hợp
	1	Đề tài của văn bản			
	2	Người tạo lập			
	3	Người tiếp nhận			
	4	Kênh giao tiếp			

huống giao tiếp với những loại văn bản khác nhau	
--	--

PHU LUC:

1. GV sử dụng Rubric đánh giá bài tập nghiên cứu của HS (hoặc hướng dẫn HS tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng bài viết của bạn)

STT	Tiêu chí	Mức 3	Mức 2	Mức 1
1	Xác định và trình bày vấn đề	Xác định đúng vấn đề trọng tâm và triển khai trình bày vấn đề một cách rõ ràng, thể hiện được các giá trị nổi bật của đối tượng nghiên cứu	Xác định đúng vấn đề trọng tâm nhưng triển khai trình bày vấn đề chưa rõ ràng	Chưa xác định được vấn đề trọng tâm, chưa biết triển khai trình bày vấn đề
2	Quan điểm và thái độ của người viết	Thể hiện rõ quan điểm và thái độ của người viết về những nội dung nổi bật của đối tượng nghiên cứu	Có thể hiện quan điểm và thái độ của người viết nhưng cách thể hiện chưa được thuyết phục	Chưa thể hiện được quan điểm và thái độ của người viết hoặc quan điểm thái độ đó chưa được diễn giả rõ ràng.
3	Sử dụng lí lẽ, bằng chứng	Sử dụng các lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu, phù hợp; sử dụng những phương pháp lập luận hiệu quả để triển khai hệ thống luận điểm một cách thuyết phục	Sử dụng lí lẽ, bằng chứng và một số phương pháp lập luận để củng cố cho các luận điểm nhưng chưa đạt hiệu quả	Sử dụng lí lẽ, bằng chứng và sử dụng một số phương pháp lập luận chưa thuyết phục
4	Tổ chức bài viết	Bài viết được tổ chức hoàn chỉnh, các phần trong bài viết được tổ chức chặt chẽ	Bài viết có đủ 4 phần: đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, kết luận, tài liệu tham khảo nhưng chưa thể hiện rõ yêu cầu của từng phần	Bài viết chưa được tổ chức hoàn chỉnh, các phần trình bày không rõ ràng
5	Sử dụng các phương thức liên kết	Sử dụng chính xác và hiệu quả các phương thức liên kết câu và đoạn văn, giúp tăng cường khả năng	Sử dụng các phương thức liên kết câu và đoạn văn phù hợp, giúp	Có sử dụng một số phương thức liên kết câu nhưng chưa mạch lạc

		đọc và củng cố mối liên hệ giữa các câu và đoạn văn	người đọc dễ hiểu.	
6	Cách sử dụng từ, đặt câu, diễn đạt	Không mắc lỗi dùng từ, đặt câu hoặc chỉ mắc 1-2 lỗi không đáng kể; diễn đạt rõ ràng, mạch lạc	Mắc 1 vài lỗi dùng từ, đặt câu (3-5 lỗi); diễn đạt khá rõ ràng, mạch lạc	Mắc khá nhiều lỗi dùng từ, đặt câu (6 lỗi trở lên) hoặc diễn đạt nhiều ý chưa rõ ràng, mạch lạc
7	Trình bày bài viết	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc; không mắc lỗi chính tả, trình bày bài viết đúng quy cách, chẵn chu	Chữ viết có thể đọc được; mắc 2-3 lỗi chính tả; trình bày bài viết đúng quy cách nhưng chưa sạch đẹp	Chữ viết khó đọc, cầu thả; mắc nhiều lỗi chính tả, trình bày bài viết không đúng quy cách

2. GV cung cấp công cụ bảng kiểm đánh giá:

Bảng kiểm kĩ năng viết đoạn văn

STT	Tiêu chí	Đạt/ Chưa đạt
1	Đảm bảo hình thức đoạn văn với dung lượng 200 chữ	
2	Đoạn văn đúng chủ đề: cảm nhận về vẻ đẹp của một tác phẩm văn học dân gian (có những phát hiện mới mẻ, sáng tạo thể hiện được kết quả của quá trình nghiên cứu, tìm tòi)	
3	Đoạn văn đảm bảo tính liên kết giữa các câu trong đoạn văn, có sự kết hợp các thao tác lập luận phù hợp.	
4	Đoạn văn đảm bảo yêu cầu về chính tả, cách sử dụng từ ngữ, ngữ pháp.	
5	Đoạn văn thể hiện sự sáng tạo: suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	

3. Văn bản: “CẮT INTERNET VỚI NGƯỜI VI PHẠM TRÊN MẠNG LÀ CẦN THIẾT”

Bộ Thông tin và Truyền thông cho biết việc cắt Internet với người vi phạm trên mạng không phải là biện pháp triệt để, nhưng cần thiết trong nhiều trường hợp.

Tại cuộc họp của Bộ Thông tin và Truyền thông chiều 8/8 ở Hà Nội, bà Nguyễn Thị Thanh Huyền, Phó Cục trưởng Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử đề cập đến tính khả thi của đề xuất cắt Internet với người vi phạm trên mạng, trong dự thảo nghị định của Bộ.

Bà đánh giá đây là chỉ là giải pháp bổ sung, chưa thực sự giải quyết triệt để vấn đề. "Việc dùng cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet chưa phải là biện pháp xử lý triệt để,

bởi sẽ có tình huống họ cung cấp qua nhiều tài khoản khác nhau, qua mạng Wi-Fi hoặc các thuê bao khác nhau", bà cho hay.

Tuy nhiên theo đại diện Cục, cắt Internet cũng là "biện pháp mạnh và cần thiết trong một số tình huống" đối với các cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin vi phạm trên mạng, đặc biệt dưới hình thức livestream.

Theo Cục Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử, thời gian qua đã có nhiều trường hợp cá nhân, tổ chức lợi dụng tính năng livestream trên mạng xã hội để tuyên truyền chống phá Đảng, Nhà nước, kêu gọi biểu tình, xúc phạm cá nhân... Một số thông báo trước khi thực hiện livestream, nhưng cũng có nhiều trường hợp livestream bất ngờ với nội dung "rất khó kiểm soát".

"Do đó, để tăng cường hiệu quả xử lý, cơ quan soạn thảo đề xuất bổ sung biện pháp để xử lý nhanh", bà Huyền nói. Cơ quan soạn thảo cũng đang lấy ý kiến của các bên liên quan, trên cơ sở thống nhất các quy định. Sau đó, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ phối hợp với doanh nghiệp Internet xây dựng quy trình triển khai thực tế.

Dự thảo nghị định thay thế cho Nghị định 72 năm 2013 và Nghị định 27 năm 2018 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng bắt đầu được Bộ công bố để lấy ý kiến hỏi thăm 7.

Theo dự thảo, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, lưu trữ web, trung tâm dữ liệu sẽ có trách nhiệm từ chối hoặc ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet theo yêu cầu từ Bộ đối với những ai sử dụng dịch vụ kể trên để đăng thông tin vi phạm trên mạng. Họ cũng sẽ phải ngăn chặn, gỡ bỏ nội dung, dịch vụ, ứng dụng chậm nhất không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Bộ.

CHIA SẺ - HỢP TÁC - ĐOÀN KẾT

NGỮ VĂN THPT

KẾT NỐI TRI THỨC

CHIA SẺ - HỢP TÁC - ĐOÀN KẾT